TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
**NHÀ MÁY ĐIỆN**
********

MB-NMĐ-231

# BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

☑ Lò hơi Động lực; ☐ Lò hơi Thu hồi; ☐ Lò hơi Công nghiệp

**Ngày** 19 **tháng** 11 **năm** 2026 **Ca:**.../.../....

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ ($^oC$) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 167300 | 143 | 12 | 133 | 497 | 124 | 99 | 99 | Hán Công Minh | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 171303 | 145,9 | 12,7 | 115,6 | 542,8 | 126,2 | 99,3 | 101,6 | Trần Công Khương | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 165939 | 136,1 | 12,3 | 76,4 | 547,2 | 131 | 99,3 | 99 | Tạ Quốc Huy | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** | | 170962 | 145,3 | 12,7 | 112,4 | 551,3 | 126,5 | 99,3 | 101,6 | Tạ Quốc Huy | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*

*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*

*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*

*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*

*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
NHÀ MÁY ĐIỆN
********

MB-NMĐ-231

# BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

☐ Lò hơi Động lực; ☑ Lò hơi Thu hồi; ☐ Lò hơi Công nghiệp

Ngày 19..tháng..1..năm 2026 Ca:.../.../....

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ ($^0C$) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 99435 | 36,1 | 12,3 | 77,3 | 354,1 | 162,6 | 99,2 | 137,5 | Ngô Ngọc Thắng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 100805 | 112,98 | 12,28 | 78,05 | 397,62 | 165,38 | 99,29 | 137,75 | Trần Việt Hùng | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 104066 | 36,53 | 11,8 | 93,13 | 193,16 | 166,22 | 99,29 | 136,53 | Ngô Ngọc Bắc | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Giá trị trung bình ngày: | | 101457 | 35.9 | 12.2 | 78.5 | 409.2 | 166.2 | 99.2 | 137.9 | Hoàng Hữu Lạc | |

*Ghi chú: "-": Không quy định*

*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*

*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*

*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*

*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
**NHÀ MÁY ĐIỆN**
********

**MB-NMĐ-231**

**BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI**
**THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**

☐ Lò hơi Động lực; ☐ Lò hơi Thu hồi; ☐ Lò hơi Công nghiệp

**Ngày** 19 **tháng** 11 **năm** 2026. **Ca:** C../.D./.A.

| Ca | Kết quả | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi tổng ($mg/Nm^3$) | $O_2$ (%) | CO ($mg/Nm^3$) | $SO_2$ ($mg/Nm^3$) | $NO_x$ ($mg/Nm^3$) | Áp suất (kPa) | Nhiệt độ ($^0C$) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - | ≤ 240 | - | ≤ 1.200 | ≤ 600 | ≤ 1.020 | - | - | | |
| Sáng | Giá trị trung bình theo ca | 67114 | 108 | 13 | 171 | 0,61 | 171 | 101 | 118 | Ng Tr Toàn | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Chiều | Giá trị trung bình theo ca | 67105 | 125 | 17 | 310 | 1,1 | 134 | 101 | 119 | TRanghuan<br>TRần Q Nghiêm | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| Đêm | Giá trị trung bình theo ca | 60178 | 130 | 12 | 193 | 1 | 178 | 101 | 119 | Nguyễn Kiên | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** | | 64739 | 121 | 14 | 224 | 1 | 161 | 101 | 119 | | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*
*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*
*- Giá trị trung bình trong ca: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*
*- Giá trị trung bình tại thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*
*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20, Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
**PHÂN XƯỞNG BỘT**
********

**BIỂU THEO DÕI CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**
**Ngày** .12..**tháng**.11..**năm** 2026. **Ca:**.C.I.DH.A.

**MB-PXB 35/3**
**Trang 1/2**

## A. KẾT QUẢ TRUNG BÌNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

| Ca | Kết quả | pH | $NH_4^+$ (mg/l) | Lưu lượng vào (m3/h) | Lưu lượng ra (m3/h) | COD (mg/l) | TSS (mg/l) | Màu (Pt-Co) | Cl dư (mg/l) | Nhiệt độ (°C) | BOD (mg/l) | DO (mg/l) | Ký và ghi rõ họ tên | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6-9 | ≤ 4,95 | - | - | ≤ 74,25 | ≤ 49,5 | ≤ 49,5 | ≤ 0,99 | ≤ 40 | ≤ 29,7 | - | | |
| Đêm C | Giá trị trung bình theo ca | 6,6 | 0,0 | 973 | 974 | 57,0 | 11,8 | 24,0 | | 36,9 | | 9,9 | ~~Ha~~ Ng Thái Sơn | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | S/c | | S/c | | | |
| Sáng DP | Giá trị trung bình theo ca | 6,6 | 0 | 956 | 977 | 53,2 | 7,4 | 28,7 | | 36,8 | | 10,0 | Nga. Ng T. Nga | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | Thị bảo dưỡng | | Thị bảo dưỡng | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | | | | |
| Chiều A | Giá trị trung bình theo ca | 6,6 | 0 | 923 | 912 | 53,2 | 5,5 | 28,1 | | 37,09 | | 10,02 | Quân. Ng. M. Quân | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 1 | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố 2 | | | | | | | | | | | | | |
| **Giá trị trung bình ngày:** B | | 6,6 | 0 | 892 | 889 | 55,6 | 5,4 | 27,6 | | 37,1 | | 10,0 | Ng Đức Tuấn | |

***Ghi chú:*** *"-": Không quy định*
*- Giá trị trung bình ngày: Là giá trị trung bình ngày tính từ 00 giờ đến 24h.*
*- Giá trị trung bình trong ca:. Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến khi hết ca làm việc.*
*- Giá trị trung bình đến thời điểm có sự cố: Là giá trị trung bình cộng tính từ 00 giờ đến thời điểm xảy ra sự cố.*
*- Quy định mức phạt khi thông số khí thải vượt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép: Theo Điều 6, Điều 20 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ ban hành.*